

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1048/BC-PC ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương sắp xếp 200 đơn vị hành chính cấp xã (15 phường, 08 thị trấn, 177 xã) thành 75 đơn vị hành chính cấp xã (08 phường, 67 xã), trong đó giữ nguyên 07 đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp; giảm 125 đơn vị hành chính cấp xã, tương ứng giảm 62,5% số lượng đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp.

1. Thành phố Sơn La: Sắp xếp 12 đơn vị hành chính thành 04 phường, giảm 66,7%.

2. Thị xã Mộc Châu: Sắp xếp 15 đơn vị hành chính và 01 xã (xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ) thành 08 xã, phường (04 phường, 04 xã), giảm 46,7%.

3. Huyện Vân Hồ: Sắp xếp 13 đơn vị hành chính thành 04 xã, giảm 71,4% (chuyển 01 xã Chiềng Xuân sắp xếp với xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu).

4. Huyện Quỳnh Nhai: Sắp xếp 11 đơn vị hành chính thành 04 xã, giảm 63,6%.

5. Huyện Thuận Châu: Sắp xếp 28 đơn vị hành chính thành 10 xã, giảm 64,3%.

6. Huyện Mường La: Sắp xếp 16 đơn vị hành chính thành 05 xã, giảm 68,8%.

7. Huyện Bắc Yên: Sắp xếp 16 đơn vị hành chính thành 06 xã, giảm 62,5%.

8. Huyện Phù Yên: Sắp xếp 25 đơn vị hành chính thành 08 xã, giảm 68%.
9. Huyện Yên Châu: Sắp xếp 14 đơn vị hành chính thành 05 xã, giảm 64,3%.
10. Huyện Mai Sơn: Sắp xếp 22 đơn vị hành chính thành 08 xã, giảm 63,6%.
11. Huyện Sông Mã: Sắp xếp 19 đơn vị hành chính thành 09 xã, giảm 52,6%.
12. Huyện Sốp Cộp: Sắp xếp 08 đơn vị hành chính thành 04 xã, giảm 50%.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

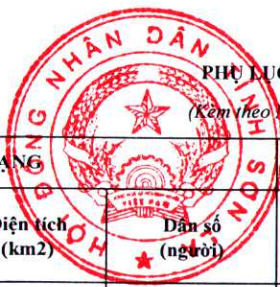
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các huyện ủy, thành ủy, thị ủy;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử, Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, PC (5b).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



PHỤ LỤC CHỦ TRƯỞNG SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 493/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
I		Thành phố Sơn La	322,96	121.408			322,96	121.408			
1	1	Phường Quyết Thắng	4,19	18.182	1	Phường Quyết Thắng	11,92	51.293	Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Sơn La	Phường Tô Hiệu	
2	2	Phường Tô Hiệu	1,92	9.713		Phường Tô Hiệu					
3	3	Phường Chiềng Lè	3,00	14.495		Phường Chiềng Lè					
4	4	Phường Quyết Tâm	2,81	8.903		Phường Quyết Tâm					
5	5	Phường Chiềng An	22,65	7.813	2	Phường Chiềng An	149,08	20.322	Phường Chiềng An	Phường Chiềng An	
6	6	Xã Chiềng Xôm	61,32	6.212		Xã Chiềng Xôm					
7	7	Xã Chiềng Đen	65,11	6.297		Xã Chiềng Đen					
8	8	Phường Chiềng Cơi	10,49	7.552	3	Phường Chiềng Cơi	93,56	22.694	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	
9	9	Xã Hua La	43,36	9.346		Xã Hua La					
10	10	Xã Chiềng Cọ	39,71	5.796		Xã Chiềng Cọ					
11	11	Phường Chiềng Sinh	22,65	18.162	4	Phường Chiềng Sinh	68,40	27.099	Phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	
12	12	Xã Chiềng Ngần	45,75	8.937		Xã Chiềng Ngần					
II		Thị xã Mộc Châu	1.072,09	130.791		Thị xã Mộc Châu	1.147,85	134.610			
13	1	Xã Chiềng Hắc	139,93	8.136	5	Xã Chiềng Hắc	167,62	21.087	Thị ủy, HĐND, UBND thị xã Mộc Châu	Phường Mộc Châu	
14	2	Phường Mộc Ly	7,03	6.781		Phường Mộc Ly					
15	3	Phường Mường Sang	20,66	6.170		Phường Mường Sang					
16	4	Phường Mộc Sơn	7,22	8.516	6	Phường Mộc Sơn	37,88	15.025	Phường Mộc Sơn	Phường Mộc Sơn	
17	5	Phường Đông Sang	30,66	6.509		Phường Đông Sang					
18	6	Phường Bình Minh	16,85	7.082	7	Phường Bình Minh	39,61	15.917	Phường Vân Sơn	Phường Vân Sơn	
19	7	Phường Vân Sơn	22,76	8.835		Phường Vân Sơn					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
20	8	Phường Cờ đỏ	36,07	9.097	8	Phường Cờ đỏ	53,09	22.479	Phường Tháo Nguyên	Phường Tháo Nguyên	
21	9	Phường Tháo Nguyên	17,02	13.382		Phường Tháo Nguyên					
22	10	Xã Đoàn Kết	143,01	12.787	9	Xã Đoàn Kết	240,66	17.938	Xã Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết	
23	11	Xã Chiềng Chung	97,65	5.151		Xã Chiềng Chung					
24	12	Xã Lóng Sập	109,41	5.694	10	Xã Lóng Sập	211,30	9.629	Xã Lóng Sập	Xã Lóng Sập	
25	13	Xã Chiềng Khừa	101,89	3.935		Xã Chiềng Khừa					
26	14	Xã Chiềng Sơn	129,14	10.336	11	Xã Chiềng Sơn	204,90	14.155	Xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	
		Xã Chiềng Xuân (Vân Hồ)	75,76	3.819		Xã Chiềng Xuân (Vân Hồ)					
27	15	Xã Tân Yên	192,79	18.380	12	Giữ nguyên	192,79	18.380	Xã Tân Yên	Xã Tân Yên	Đã đảm bảo diện tích và dân số
III		Huyện Vân Hồ	981,96	69.490		Huyện Vân Hồ	906,20	65.671			
28	1	Xã Vân Hồ	74,40	11.239	13	Xã Vân Hồ	268,40	24.998	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	
29	2	Xã Lóng Luông	62,33	7.529		Xã Lóng Luông					
30	3	Xã Chiềng Yên	87,05	4.278		Xã Chiềng Yên					
31	4	Xã Mường Men	44,62	1.952		Xã Mường Men					
32	5	Xã Mường Tè	41,15	4.238	14	Xã Mường Tè	192,45	15.845	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa	
33	6	Xã Song Khùa	52,44	5.867		Xã Song Khùa					
34	7	Xã Liên Hoà	38,13	3.301		Xã Liên Hoà					
35	8	Xã Quang Minh	60,73	2.439		Xã Quang Minh					
36	9	Xã Chiềng Khoa	57,33	5.581	15	Xã Chiềng Khoa	181,98	14.701	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa	
37	10	Xã Suối Bàng	80,01	3.805		Xã Suối Bàng					
38	11	Xã Tô Múa	44,64	5.315		Xã Tô Múa					
39	12	Xã Xuân Nha	99,89	4.701	16	Xã Xuân Nha	263,37	10.127	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	
40	13	Xã Tân Xuân	163,48	5.426		Xã Tân Xuân					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
41	14	Xã Chiềng Xuân	75,76	3.819	Nhập cùng xã Chiềng Sơn thị xã Mộc Châu						
IV		Huyện Quỳnh Nhai	1.039,99	70.284		Huyện Quỳnh Nhai	1.039,99	70.284			
42	1	Thị trấn Mường Giàng	67,97	11.865	17	Thị trấn Mường Giàng	244,31	30.554	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	
43	2	Xã Chiềng Bằng	46,80	7.093		Xã Chiềng Bằng					
44	3	Xã Chiềng Khoang	40,34	8.295		Xã Chiềng Khoang					
45	4	Xã Chiềng Ôn	89,20	3.301		Xã Chiềng Ôn					
46	5	Xã Chiềng Khay	134,18	7.692	18	Xã Chiềng Khay	382,20	14.028	Xã Chiềng Khay	Xã Mường Chiên	
47	6	Xã Cà Nàng	166,08	4.581		Xã Cà Nàng					
48	7	Xã Mường Chiên	81,94	1.755		Xã Mường Chiên					
49	8	Xã Mường Giôn	187,02	12.466	19	Xã Mường Giôn	290,54	16.145	Xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	
50	9	Xã Pá Ma Pha Khinh	103,52	3.679		Xã Pá Ma Pha Khinh					
51	10	Xã Nậm Êt	70,46	5.524	20	Xã Nậm Êt	122,94	9.557	Xã Nậm Êt	Xã Mường Sại	
52	11	Xã Mường Sại	52,48	4.033		Xã Mường Sại					
V		Huyện Thuận Châu	1.550,02	191.379		Huyện Thuận Châu	1.550,02	191.379			
53	1	Thị trấn Thuận Châu	18,20	12.967	21	Thị trấn Thuận Châu	132,83	46.958	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Thuận Châu	Xã Thuận Châu	
54	2	Xã Phổng Ly	55,79	9.280		Xã Phổng Ly					
55	3	Xã Thôm Mòn	14,40	7.308		Xã Thôm Mòn					
56	4	Xã Tông Lạnh	23,79	12.290		Xã Tông Lạnh					
57	5	Xã Chiềng Pắc	20,65	5.113		Xã Chiềng Pắc					
58	6	Xã Chiềng La	26,43	3.424	22	Xã Chiềng La	126,13	20.373	Xã Noong Lay	Xã Chiềng La	
59	7	Xã Chiềng Ngâm	50,41	6.263		Xã Chiềng Ngâm					
60	8	Xã Noong Lay	14,72	3.511		Xã Noong Lay					
61	9	Xã Tông Cọ	34,57	7.175		Xã Tông Cọ					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SON LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
62	10	Xã Chiềng Bôm	66,51	5.126	23	Xã Chiềng Bôm	247,63	18.095	Xã Púng Tra	Xã Nậm Lầu	
63	11	Xã Púng Tra	25,57	3.984		Xã Púng Tra					
64	12	Xã Nậm Lầu	155,55	8.985		Xã Nậm Lầu					
65	13	Xã Muối Nội	29,13	4.458	24	Xã Muối Nội	128,70	15.633	Xã Muối Nội	Xã Muối Nội	
66	14	Xã Bản Lầm	63,16	4.560		Xã Bản Lầm					
67	15	Xã Bon Phặng	36,41	6.615		Xã Bon Phặng					
68	16	Xã Liệp Tè	72,04	4.535	25	Xã Liệp Tè	204,20	24.570	Xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	
69	17	Xã Bó Mười	64,57	9.792		Xã Bó Mười					
70	18	Xã Mường Khiêng	67,59	10.243		Xã Mường Khiêng					
71	19	Xã Co Mạ	146,02	7.845	26	Xã Co Mạ	214,28	14.560	Xã Co Mạ	Xã Co Mạ	
72	20	Xã Co Tông	35,85	3.455		Xã Co Tông					
73	21	Xã Pá Lông	32,41	3.260		Xã Pá Lông					
74	22	Xã Phổng Lái	95,62	8.623	27	Xã Phổng Lái	121,78	17.128	Xã Phổng Lái	Xã Bình Thuận	
75	23	Xã Chiềng Pha	26,16	8.505		Xã Chiềng Pha					
76	24	Xã Mường É	89,30	8.777	28	Xã Mường É	139,91	14.858	Xã Mường É	Xã Mường É	
77	25	Xã Phổng Lập	50,61	6.081		Xã Phổng Lập					
78	26	Xã Long Hẹ	115,86	4.979	29	Xã Long Hẹ	158,40	8.473	Xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	
79	27	Xã É Tông	42,54	3.494		Xã É Tông					
80	28	Xã Mường Bám	76,16	10.731	30	Giữ nguyên	76,16	10.731	Xã Mường Bám	Xã Mường Bám	Biệt lập khó kết nối
VI		Huyện Mường La	1.422,73	108.671		Huyện Mường La	1.422,73	108.671			
81	1	Thị trấn Ít Ong	40,94	11.043	31	Thị trấn Ít Ong	341,86	32.712	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mường La	Xã Mường La	
82	2	Xã Năm Păm	85,16	4.961		Xã Năm Păm					
83	3	Xã Chiềng San	42,44	4.225		Xã Chiềng San					
84	4	Xã Chiềng Muôn	78,13	2.086		Xã Chiềng Muôn					
85	5	Xã Mường Trai	53,36	2.206		Xã Mường Trai					
86	6	Xã Pi Toong	41,83	8.191		Xã Pi Toong					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
87	7	Xã Nậm Giôn	121,20	4.277	32	Xã Nậm Giôn	358,55	21.010	Xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	
88	8	Xã Chiềng Lao	132,43	10.934		Xã Chiềng Lao					
89	9	Xã Hua Trai	104,92	5.799		Xã Hua Trai					
90	10	Xã Mường Chùm	57,31	7.295	33	Xã Mường Chùm	213,65	25.284	Xã Mường Bú	Xã Mường Bú	
91	11	Xã Tạ Bú	63,42	5.496		Xã Tạ Bú					
92	12	Xã Mường Bú	92,92	12.493		Xã Mường Bú					
93	13	Xã Chiềng Ân	84,87	3.569	34	Xã Chiềng Ân	296,48	17.644	Xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	
94	14	Xã Chiềng Công	140,63	6.158		Xã Chiềng Công					
95	15	Xã Chiềng Hoa	70,98	7.917		Xã Chiềng Hoa					
96	16	Xã Ngọc Chiến	212,19	12.021	35	Giữ nguyên	212,19	12.021	Xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	Đã đảm bảo diện tích và dân số
VII		Huyện Bắc Yên	1.100,27	76.136		Huyện Bắc Yên	1.100,27	76.136			
97	1	Thị trấn Bắc Yên	8,30	5.860	36	Thị trấn Bắc Yên	195,23	21.825	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Bắc Yên	Xã Bắc Yên	
98	2	Xã Phiêng Ban	47,24	5.544		Xã Phiêng Ban					
99	3	Xã Hồng Ngải	56,35	4.879		Xã Hồng Ngải					
100	4	Xã Song Pe	83,34	5.542		Xã Song Pe					
101	5	Xã Làng Chếu	53,42	4.203	37	Xã Làng Chếu	233,67	11.199	Xã Tà Xùa	Xã Tà Xùa	
102	6	Xã Háng Đồng	141,48	3.425		Xã Háng Đồng					
103	7	Xã Tà Xùa	38,77	3.571		Xã Tà Xùa					
104	8	Xã Mường Khoa	62,68	5.278	38	Xã Mường Khoa	191,88	15.522	Xã Mường Khoa	Xã Tạ Khoa	
105	9	Xã Hua Nhân	63,07	5.358		Xã Hua Nhân					
106	10	Xã Tạ Khoa	66,13	4.886		Xã Tạ Khoa					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SON LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
107	11	Xã Hang Chú	150,86	4.210	39	Xã Hang Chú	232,35	7.596	Xã Hang Chú	Xã Xím Vàng	
108	12	Xã Xím Vàng	81,49	3.386		Xã Xím Vàng					
109	13	Xã Pắc Ngà	50,14	7.312	40	Xã Pắc Ngà	122,59	13.274	Xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	
110	14	Xã Chim Ván	72,45	5.962		Xã Chim Ván					
111	15	Xã Phiêng Côn	52,51	2.587	41	Xã Phiêng Côn	124,55	6.720	Xã Phiêng Côn	Xã Chiềng Sại	
112	16	Xã Chiềng Sại	72,04	4.133		Xã Chiềng Sại					
VIII		Huyện Phù Yên	1.232,73	138.695		Huyện Phù Yên	1.232,73	138.695			
113	1	Thị trấn Quang Huy	14,84	22.807	42	Thị trấn Quang Huy	117,98	47.299	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Phù Yên	Xã Phù Yên	
114	2	Xã Huy Hạ	44,73	10.063		Xã Huy Hạ					
115	3	Xã Huy Tường	22,52	3.050		Xã Huy Tường					
116	4	Xã Huy Tân	20,75	6.042		Xã Huy Tân					
117	5	Xã Huy Thượng	15,14	5.337		Xã Huy Thượng					
118	6	Xã Gia Phù	27,64	8.262	43	Xã Gia Phù	111,32	21.929	Xã Gia Phù	Xã Gia Phù	
119	7	Xã Tường Phù	14,56	5.992		Xã Tường Phù					
120	8	Xã Suối Bau	42,68	4.604		Xã Suối Bau					
121	9	Xã Sập Xa	26,44	3.071		Xã Sập Xa					
122	10	Xã Tường Thượng	18,56	6.765	44	Xã Tường Thượng	120,85	14.076	Xã Tường Hạ	Xã Tường Hạ	
123	11	Xã Tường Hạ	18,84	3.352		Xã Tường Hạ					
124	12	Xã Tường Tiến	30,88	1.719		Xã Tường Tiến					
125	13	Xã Tường Phong	52,57	2.240		Xã Tường Phong					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
126	14	Xã Mường Cơi	65,29	7.973	45	Xã Mường Cơi	194,98	19.557	Xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	
127	15	Xã Mường Thái	68,95	4.696		Xã Mường Thái					
128	16	Xã Tân Lang	60,74	6.888		Xã Tân Lang					
129	17	Xã Mường Do	91,23	4.101	46	Xã Mường Do	270,15	12.831	Xã Mường Do	Xã Mường Bang	
130	18	Xã Mường Lang	53,39	3.349		Xã Mường Lang					
131	19	Xã Mường Bang	125,53	5.381		Xã Mường Bang					
132	20	Xã Bắc Phong	40,94	2.109	47	Xã Bắc Phong	135,45	6.787	Xã Tân Phong	Xã Tân Phong	
133	21	Xã Tân Phong	35,46	2.586		Xã Tân Phong					
134	22	Xã Nam Phong	59,05	2.092		Xã Nam Phong					
135	23	Xã Kim Bon	57,73	6.996	48	Xã Kim Bon	104,51	9.873	Xã Kim Bon	Xã Kim Bon	
136	24	Xã Đá Đỏ	46,78	2.877		Xã Đá Đỏ					
137	25	Xã Suối Tọ	177,49	6.343	49	Giữ nguyên	177,49	6.343	Xã Suối Tọ	Xã Suối Tọ	Đã đảm bảo diện tích và dân số
IX		Huyện Yên Châu	854,66	87.972		Huyện Yên Châu	854,66	87.972			
138	1	Thị trấn Yên Châu	15,75	9.112	50	Thị trấn Yên Châu	246,55	33.061	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Châu	Xã Yên Châu	
139	2	Xã Chiềng Đông	72,23	9.052		Xã Chiềng Đông					
140	3	Xã Chiềng Sàng	20,49	4.707		Xã Chiềng Sàng					
141	4	Xã Chiềng Păn	53,57	4.464		Xã Chiềng Păn					
142	5	Xã Chiềng Khoi	32,80	3.310		Xã Chiềng Khoi					
143	6	Xã Sập Vạt	51,71	2.416		Xã Sập Vạt					
144	7	Xã Chiềng Hặc	90,94	5.929	51	Xã Chiềng Hặc	239,91	18.721	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	
145	8	Xã Tú Nang	96,22	9.064		Xã Tú Nang					
146	9	Xã Mường Lựm	52,75	3.728		Xã Mường Lựm					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
147	10	Xã Lóng Phiêng	75,69	5.633	52	Xã Lóng Phiêng	147,81	11.152	Xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	
148	11	Xã Chiềng Tương	72,12	5.519		Xã Chiềng Tương					
149	12	Xã Yên Sơn	48,71	5.704	53	Xã Yên Sơn	116,62	12.614	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	
150	13	Xã Chiềng On	67,91	6.910		Xã Chiềng On					
151	14	Xã Phiêng Khoài	103,77	12.424	54	Giữ nguyên	103,77	12.424	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	Đã đảm bảo diện tích và dân số
X		Huyện Mai Sơn	1.419,68	182.226		Huyện Mai Sơn	1.419,68	182.226			
152	1	Xã Chiềng Ban	33,67	8.472	55	Xã Chiềng Ban	151,85	23.786	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	
153	2	Xã Chiềng Mai	21,45	5.510		Xã Chiềng Mai					
154	3	Xã Chiềng Dong	31,46	3.231		Xã Chiềng Dong					
155	4	Xã Chiềng Ve	38,06	3.284		Xã Chiềng Ve					
156	5	Xã Chiềng Kheo	27,21	3.289		Xã Chiềng Kheo					
157	6	Thị trấn Hát Lót	13,70	19.356	56	Thị trấn Hát Lót	164,40	52.361	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mai Sơn	Xã Mai Sơn	
158	7	Xã Hát Lót	57,04	11.139		Xã Hát Lót					
159	8	Xã Cò Nòi	93,66	21.866		Xã Cò Nòi					
160	9	Xã Nà Ốt	97,80	4.221	57	Xã Nà Ốt	320,65	24.685	Xã Phiêng Păn	Xã Phiêng Păn	
161	10	Xã Phiêng Păn	110,24	9.645		Xã Phiêng Păn					
162	11	Xã Chiềng Lương	112,61	10.819		Xã Chiềng Lương					
163	12	Xã Chiềng Mung	35,47	12.145	58	Xã Chiềng Mung	142,14	27.797	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	
164	13	Xã Mường Bằng	68,34	8.326		Xã Mường Bằng					
165	14	Xã Mường Bon	38,33	7.326		Xã Mường Bon					
166	15	Xã Chiềng Nọi	128,93	6.278	59	Xã Chiềng Nọi	280,33	14.459	Xã Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	
167	16	Xã Phiêng Cầm	151,40	8.181		Xã Phiêng Cầm					
168	17	Xã Mường Chanh	29,04	4.723	60	Xã Mường Chanh	101,47	11.275	Xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	
169	18	Xã Chiềng Chung	72,43	6.552		Xã Chiềng Chung					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
170	19	Xã Nà Bó	66,82	8.906	61	Xã Nà Bó	149,56	13.692	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	
171	20	Xã Tà Hộc	82,74	4.786		Xã Tà Hộc					
172	21	Xã Chiềng Sung	46,84	6.606	62	Xã Chiềng Sung	109,28	14.171	Xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	
173	22	Xã Chiềng Chăn	62,44	7.565		Xã Chiềng Chăn					
XI		Huyện Sông Mã	1.639,56	171.007		Huyện Sông Mã	1.639,56	171.007			
174	1	Xã Bó Sinh	62,31	5.780	63	Xã Bó Sinh	153,83	16.461	Xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	
175	2	Xã Pù Bấu	25,34	3.601		Xã Pù Bấu					
176	3	Xã Chiềng En	66,18	7.080		Xã Chiềng En					
177	4	Xã Chiềng Khương	85,61	13.573	64	Xã Chiềng Khương	149,82	18.712	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	
178	5	Xã Mường Sai	64,21	5.139		Xã Mường Sai					
179	6	Xã Chiềng Cang	132,22	14.052	65	Xã Chiềng Cang	226,09	24.613	Xã Mường Hung	Xã Mường Hung	
180	7	Xã Mường Hung	93,87	10.561		Xã Mường Hung					
181	8	Xã Chiềng Khoong	102,10	16.318	66	Xã Chiềng Khoong	253,87	23.222	Xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	
182	9	Xã Mường Cai	151,77	6.904		Xã Mường Cai					
183	10	Xã Mường Lầm	33,12	6.291	67	Xã Mường Lầm	167,10	15.647	Xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	
184	11	Xã Đưa Mòn	133,98	9.356		Xã Đưa Mòn					
185	12	Xã Nậm Ty	128,24	10.691	68	Xã Nậm Ty	201,89	16.679	Xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	
186	13	Xã Chiềng Phung	73,65	5.988		Xã Chiềng Phung					
187	14	Thị trấn Sông Mã	15,04	13.170	69	Thị trấn Sông Mã	105,99	26.179	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Sông Mã	Xã Sông Mã	
188	15	Xã Nà Nghịu	90,95	13.009		Xã Nà Nghịu					

		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP						Ghi chú
STT		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
		TỈNH SƠN LA	14.108,89	1.404.587	TT		14.108,89	1.404.587			
189	16	Xã Huổi Một	140,16	8.680	70	Xã Huổi Một	240,66	12.349	Xã Huổi Một	Xã Huổi Một	
190	17	Xã Nậm Mẩn	100,50	3.669		Xã Nậm Mẩn					
191	18	Xã Yên Hưng	79,65	7.946	71	Xã Yên Hưng	140,31	17.145	Xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	
192	19	Xã Chiềng Sơ	60,66	9.199		Xã Chiềng Sơ					
XII		Huyện Sốp Cộp	1.472,24	56.528		Huyện Sốp Cộp	1.472,24	56.528			
193	1	Xã Sốp Cộp	43,79	7.019	72	Xã Sốp Cộp	466,95	24.086	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	
194	2	Xã Mường Và	262,10	12.667		Xã Mường Và					
195	3	Xã Nậm Lạnh	161,06	4.400		Xã Nậm Lạnh					
196	4	Xã Dồm Cang	79,39	4.793	73	Xã Dồm Cang	364,64	17.264	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	
197	5	Xã Púng Bánh	150,56	8.482		Xã Púng Bánh					
198	6	Xã Sam Kha	134,69	3.989		Xã Sam Kha					
199	7	Xã Mường Lạn	264,89	10.901	74	Giữ nguyên	264,89	10.901	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	Đã đảm bảo diện tích và dân số
200	8	Xã Mường Lèo	375,76	4.277	75	Giữ nguyên	375,76	4.277	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	Xã biên giới biệt lập khó kết nối